

只好.....

Sắp xếp (thêm dấu câu)

1) 他们 去到 地方 只好 别的 找了
Tāmen qù dào dìfāng zhǐhǎo bié de zhǎole

2) 在家 只好 那 了
Zàijiā zhǐhǎo nà le

3) 好吧 办法 我 只好 没 别的 让你走
Hǎo ba bànfǎ wǒ zhǐhǎo méi bié de ràng nǐ zǒu

4) 他 只好 我 下来 不 上去
Tā zhǐhǎo wǒ xiàlái bù shàngqù